

Số: 30/2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**THÔNG TƯ**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ [16/2021/TT-BGTVT](#) NGÀY 12 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ VÀ THÔNG TƯ SỐ [03/2018/TT-BGTVT](#) NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI Ô TÔ NHẬP KHẨU THUỘC ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2017/NĐ-CP

Căn cứ [Luật Giao thông đường bộ](#) ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](#) ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số [116/2017/NĐ-CP](#) ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số [132/2008/NĐ-CP](#) ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của [Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa](#);

Nghị định số [86/2012/NĐ-CP](#) ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Đo lường](#);

Căn cứ Nghị định số [69/2018/NĐ-CP](#) ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Quản lý ngoại thương](#);

Căn cứ Nghị định số [56/2022/NĐ-CP](#) ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số [03/2018/TT-BGTVT](#) ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số [116/2017/NĐ-CP](#).

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT), Thông tư số [02/2023/TT-BGTVT](#) ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (sau đây gọi là Thông tư số 02/3023/TT-BGTVT), Thông tư số [08/2023/TT-BGTVT](#) ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) (sau đây gọi là Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“11. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống các chương trình phần mềm quản lý do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định xe cơ giới, được sử dụng tại các đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe: bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng

nhận đăng ký xe;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra, kiểm khuyết, hư hỏng và tiêu chí đánh giá khi kiểm định xe cơ giới được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 16/2021/TT- BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT) như sau:

“d) Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung “KĐLD-Phương tiện đã được thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu” lên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Trường hợp đơn vị đăng kiểm thực hiện việc in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bằng phần mềm cấp miễn kiểm định thì không phải thực hiện việc tra cứu và cập nhật trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), đơn vị đăng kiểm phổ thông Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) đang thể chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh): 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện).”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT và điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT) như sau:

“a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới mà biển số có chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải hoặc không kinh doanh vận tải theo màu nền của biển số (xe kinh doanh vận tải nền biển số màu vàng và xe không kinh doanh vận tải nền biển số màu trắng); đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“b) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo nhưng đang trong quá trình cấp đổi Chứng nhận đăng ký xe; xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“c) Đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng có nhu cầu di chuyển trên đường để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất hoặc chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, khi kiểm định, chủ xe cung cấp các giấy tờ sau: Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này và Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất xe (trường hợp là xe cơ giới nhập khẩu thì có kèm theo Bản dịch thuật có công

chứng) hoặc tài liệu chứng minh xe cơ giới đã được chạy thử tối thiểu 3000 km kèm theo kết quả tự kiểm tra xe sau khi kết thúc chạy và đảm bảo an toàn kỹ thuật.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Xử lý các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến đơn vị đăng kiểm khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số [11/2024/TT-BGTVT](#) ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới (sau đây gọi là Thông tư số [11/2024/TT-BGTVT](#)) và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số [199/2016/TT-BTC](#) ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [36/2022/TT-BTC](#));

b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất (trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này), hư hỏng, rách chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định chưa mất, mang đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong trường hợp bị hư hỏng, rách đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước đó để nộp lại và khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số [11/2024/TT-BGTVT](#) và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số [199/2016/TT-BTC](#) (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [36/2022/TT-BTC](#));

c) Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai thì chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định nộp lại để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm, không phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số [11/2024/TT-BGTVT](#) và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số [199/2016/TT-BTC](#) (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [36/2022/TT-BTC](#)). Đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới và thông báo bằng văn bản về Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tại địa phương.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

#### **“Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định**

1. Đơn vị đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý.
2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu, năng lực kiểm định của các đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm. Thời gian thực hiện từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.
3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, đơn vị đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm trong 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

#### **“Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định**

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định

- a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;
- đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống thư điện tử;
- e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

## 2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn

- a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;
- đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống thư điện tử;
- e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn;
- g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;
- h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn.

## 3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”.

## 8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 12 của Thông tư số 16/2021/TT- BGTVT như sau:

“c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày kể từ ngày kiểm định.”.

## 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“5. Lập kế hoạch, in ấn, quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ.”.

## 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 16 của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) (được bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“18. Phối hợp thực hiện in lại, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu bị mất nhưng còn hiệu lực quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.”.

## **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT- BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP**

### Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp ô tô nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam, doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục, cụ thể như sau:

- a) Sửa chữa hoặc thay thế bằng linh kiện, phụ tùng chưa qua sử dụng và cùng kiểu loại đối với trường hợp thân vỏ, buồng lái, thùng hàng

bị móp méo, có lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng;

b) Thay thế bằng linh kiện, phụ tùng chưa qua sử dụng và cùng kiểu loại đối với trường hợp: kính chắn gió, kính cửa, kính cửa sổ bị nứt, vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu bị nứt, vỡ; các rô le điều khiển bị thiếu; gương chiếu hậu bị nứt, vỡ; gạt nước bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; ác quy khởi động động cơ không hoạt động; lốp bị thủng, rách.”.

**Điều 3. Bãi bỏ, thay thế, bổ sung một số điểm, khoản, điều, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) và Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT**

1. Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT.
2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II (đã được thay thế bằng Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số [08/2023/TT-BGTVT](#)), Phụ lục XIII, Phụ lục XIV, Phụ lục XV và Phụ lục XVIII tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Bổ sung Phụ lục XXII vào Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) tương ứng bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Thay thế cụm từ “Giấy đăng ký xe” bằng cụm từ “Chứng nhận đăng ký xe” tại:
  - a) Điểm b khoản 6 Điều 8, khoản 2 Điều 9, điểm e khoản 1 Điều 12, Phụ lục IV của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#);
  - b) Phụ lục III của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) (được thay thế bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số [08/2023/TT-BGTVT](#)).
5. Thay thế cụm từ “Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo” bằng cụm từ “Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo” tại:
  - a) Điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT);
  - b) Điểm b khoản 5 Điều 8, điểm c khoản 1 Điều 12 và Phụ lục IV của Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#).

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTTĐT Chính phủ;
- Công TTTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT<sub>Huy</sub>.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Lâm**

**PHỤ LỤC I**

**MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phụ lục I**

MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ**

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Số thứ tự <sup>(1)</sup> : .....
Biển số Đăng ký: .....

Danh mục			Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
			Lần 1	Lần 2	Lần...	
<b>HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI</b>	1	Đăng ký/ giấy hẹn				
		Bản sao Đăng ký có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính				
		Giấy biên nhận giữ bản chính giấy Đăng ký + Bản sao Giấy Đăng ký				
	2	Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước <sup>(2)</sup>				
	3	Bản chính Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo				
	4	Bản cà số khung, số động cơ <sup>(2)</sup>				
	5	Các giấy tờ khác (GCN...)				
<b>HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH</b>	Số Phiếu kiểm định		.....	.....	.....	
<b>CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH</b>	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định <sup>(3)</sup>					

- Kinh doanh vận tải<sup>(4)</sup>:                      Có ☐                      Không ☐
- Thiết bị giám sát hành trình<sup>(5)</sup>:                      Có ☐                      Không ☐
- Thiết bị camera<sup>(5)</sup>:                      Có ☐                      Không ☐

- Kiểm định để cấp giấy chứng nhận kiểm định thời hạn 15 ngày<sup>(6)</sup>

- Khai báo thông tin đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định:

Mất ☐ Hư hỏng ☐ Bị thu hồi ☐ Khác ☐

Lý do: .....

**Chủ xe/ lái xe/ Chủ sở hữu phương tiện/  
Người được ủy quyền theo quy định của  
pháp luật**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Người lập Phiếu**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**Điện thoại (nếu có):** .....

**Chú ý:**



- Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với lần đó.
- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày. Đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các đơn vị đăng kiểm ghi tuần tự thứ tự các lần kiểm định theo định dạng: (Số thứ tự lần 1)/(Số thứ tự lần 2)/...
- (2): Chỉ áp dụng với trường hợp xe Lập Hồ sơ phương tiện
- (3): Nếu được cấp chứng chỉ kiểm định thì đánh dấu “X”; nếu không được cấp thì đánh dấu “O” ở lần kiểm định tương ứng. Trường hợp xe cơ giới được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không được cấp Tem kiểm định (theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#)) thì đánh dấu “X” ở lần kiểm định tương ứng và ghi vào cột ghi chú “không cấp Tem KĐ”.
- (4): xe có biển số màu vàng, chữ và số màu đen sê ri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì đánh dấu “X” vào có kinh doanh vận tải; trường hợp khác theo khai báo của chủ xe (theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#)).
- (5): Chỉ ghi nhận và khai báo đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình, camera theo quy định.
- (6): Chỉ đánh dấu “X” trong trường hợp kiểm định để cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày.

**PHỤ LỤC II**

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, KHIẾM KHUYẾT HƯ HỒNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KHI KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Phụ lục II**

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, KHIẾM KHUYẾT HƯ HỒNG VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KHI KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI  
(Ban hành kèm theo Thông tư số [16/2021/TT-BGTVT](#) ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các nội dung kiểm tra quy định trong Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ phương tiện của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
CÔNG ĐOẠN 1. KIỂM TRA NHẬN DẠNG, TỔNG QUÁT					
1. Biển số đăng ký					
1.1. Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng.		X	
		b) Lắp đặt không chắc chắn; màu nền biển số khác với ký hiệu màu nền biển số ghi trên Chứng nhận đăng ký xe	X		
		c) Các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Chứng nhận đăng ký xe		X	
2. Số khung					
2.1. Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Vị trí đóng không phù hợp với hồ sơ phương tiện.		X	
		b) Có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa;		X	

		c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		X	
		d) Không nhìn thấy đầy đủ số khung		X	
3. Số động cơ					
3.1. Số động cơ <sup>(1)</sup>	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Vị trí đóng không phù hợp với hồ sơ phương tiện.		X	
		b) Có dấu hiệu sửa chữa, tẩy xóa;		X	
		c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		X	
4. Động cơ và các hệ thống liên quan, ắc quy					
4.1. Ký hiệu, loại động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	Không đúng với hồ sơ phương tiện.		X	
4.2. Tình trạng chung <sup>(2)</sup>	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Chảy dầu thành giọt.		X	
		c) Dây cu-roa rạn nứt, rách, trùng lỏng.		X	
		d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ.		X	
		đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phồng lỏng.		X	
4.3. Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Không khởi động được động cơ hoặc quá trình khởi động không bình thường.		X	
		b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các dải tốc độ của động cơ, có tiếng gõ lạ. <sup>(2)</sup>		X	
4.4. Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng với thiết kế.		X	
		b) Bị nứt, ăn mòn, rò rỉ.		X	
		c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khí.		X	
		d) Khóa đường nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở.		X	



		<p>đ) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách.</li> <li>- Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm.</li> <li>- Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt.</li> <li>- Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.</li> </ul>			X
		e) Bình chứa bị biến dạng.	X		
		g) Bình chứa, ống dẫn có hiện tượng va chạm, cọ sát với các chi tiết khác trên xe.		X	
4.5. Bơm chân không máy nén khí.	Cho hệ thống hoạt động. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Hoạt động không bình thường.		X	
4.6. Ấc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí.		X	
		b) Rò rỉ môi chất.		X	
<b>5. Màu xe</b>					
5.1. Màu xe	Quan sát.	a) Dán decal nhưng không làm thay đổi đến nhận diện màu xe ghi trên Chứng nhận đăng ký xe.	X		
		b) Màu sơn chiếm diện tích lớn nhất của xe không đúng với màu được ghi trong Chứng nhận đăng ký xe.		X	
<b>6. Nhân hiệu, số loại xe; kích thước xe (kích thước bao, vết bánh xe, khoảng cách trục, kích thước lòng thùng xe <sup>(7)</sup>)</b>					
6.1. Nhân hiệu, số loại xe	Quan sát, đối chiếu.	Không đúng với hồ sơ phương tiện.		X	
6.2. Kích thước xe <sup>(1)</sup>	Quan sát, dùng thước đo.	Kích thước của xe vượt quá sai số cho phép quy định tại <a href="#">QCVN 12:2011/BGTVT</a> so với hồ sơ phương tiện.		X	
<b>7. Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định</b>					
7.1. Biểu trưng; thông tin kê trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát.	a) Không có theo quy định.	X		
		b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định.	X		

		c) Mờ, không nhìn rõ.	X		
8. Bánh xe, giá lắp và bánh xe dự phòng					
8.1 Tình trạng chung bánh xe	Quan sát kết hợp dùng búa kiểm tra; dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	a) Không đúng số lượng lốp, cỡ lốp do nhà sản xuất quy định, tài liệu kỹ thuật.		X	
		b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng. <sup>(2)</sup>			X
		c) Vành, vòng hãm rạn, nứt, cong vênh. <sup>(2)</sup>		X	
		d) Lốp nứt, vỡ, phòng rộp làm hở lớp sợi mạnh.		X	
		đ) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, sử dụng lốp đắp.		X	
		e) Lốp mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất. <sup>(2)</sup>		X	
8.2. Giá lắp và bánh xe dự phòng	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Giá lắp nứt, gãy, lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Bánh xe dự phòng không đầy đủ theo quy định của nhà sản xuất.	X		
9. Cơ cấu chuyên dùng, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố					
9.1. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc					
9.1.1. Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt. <sup>(2)</sup>		X	
9.1.2. Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		X	
9.2. Cơ cấu chuyên dùng <sup>(4)</sup>	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, thông số kỹ thuật không phù hợp với tài liệu kỹ thuật. <sup>(1)</sup>		X	
		b) Lắp đặt không chắc chắn, các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Hoạt động không bình thường.		X	
9.3. Búa phá cửa sự cố	Quan sát.	Không đầy đủ.	X		
10. Cơ cấu khóa hãm					
10.1 Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công-ten- nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Khóa mở không nhẹ nhàng. <sup>(2)</sup>	X		
		c) Khóa tự mở. <sup>(2)</sup>		X	
		d) Không có tác dụng. <sup>(2)</sup>		X	

11. Đèn chiếu sáng phía trước (đèn chiếu xa, đèn chiếu gần).					
11.1. Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại <sup>(1)</sup> và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn; vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Màu ánh sáng đèn hai bên không cùng màu trắng hoặc màu vàng.		X	
		c) Thấu kính, gương phản xạ nứt.	X		
		d) Không sáng khi bật công tắc.		X	
11.2. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Điểm sáng lớn nhất nằm trên đường nằm ngang 1% hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3%.		X	
		b) Điểm sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3,5%.		X	
		c) Điểm sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc -1,7%.		X	
		d) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd		X	
11.3. Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 11.2 Phụ lục này, bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Phần nhô lên của chùm sáng nằm ở phía bên trái theo chiều tiến của xe.		X	
		b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng nằm ngang bên trái và phần nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0% hoặc lệch sang phải của đường nằm dọc 3%.		X	
		c) Đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất: đường ranh giới tối sáng nằm ngang bên trái ở phía trên đường nằm ngang -0,5% hoặc ở phía dưới đường nằm ngang -3%.		X	
		d) Đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất: đường ranh giới tối sáng nằm ngang bên trái ở phía trên đường nằm ngang -1,0% hoặc ở phía dưới đường nằm ngang -3,5%.		X	
12. Các đèn tín hiệu: đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số					
12.1. Đèn kích thước					
12.1.1. Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại <sup>(1)</sup> và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn; vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Không sáng khi bật công tắc.		X	
		c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt. <sup>(2)</sup>	X		
		d) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng. <sup>(2)</sup>		X	

12.1.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. ( <sup>1</sup> )		X	
12.2. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm					
12.2.1. Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại ( <sup>1</sup> ) và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn; vỡ.( <sup>2</sup> )		X	
		b) Không hoạt động khi bật công tắc.		X	
		c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	X		
		d) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ.( <sup>2</sup> )		X	
		d) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nhấp.		X	
12.2.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. ( <sup>1</sup> )		X	
12.2.3. Thời gian chậm tác dụng và tần số nhấp	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nhấp có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc.( <sup>2</sup> )		X	
		b) Tần số nhấp không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.( <sup>1</sup> )	X		
12.3. Đèn phanh					
12.3.1. Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại ( <sup>1</sup> ) và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn; vỡ.( <sup>2</sup> )		X	
		b) Không sáng khi phanh xe.		X	
		c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	X		
		d) Màu ánh sáng không phải màu đỏ.		X	
		e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ của vùng sáng.		X	

12.3.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. <sup>(1)</sup>		X	
12.4. Đèn lùi					
12.4.1. Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại <sup>(1)</sup> và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn; vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Không sáng khi cài số lùi.		X	
		c) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	X		
		d) Màu ánh sáng không phải màu trắng.		X	
12.4.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. <sup>(1)</sup>		X	
12.5. Đèn soi biển số sau:					
12.5.1. Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn chiếu sáng phía trước và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không có, lắp đặt không chắc chắn <sup>(2)</sup> .	X		
		b) Không sáng khi bật đèn chiếu sáng phía trước.	X		
		c) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ.	X		
		d) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	X		
12.5.2. Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. <sup>(1)</sup>	X		
12.6. Đèn sương mù (trường hợp lắp thêm)					
12.6.1. Tình trạng và sự hoạt động	Dùng thước đo vị trí lắp đặt. Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Vị trí lắp đặt cách mép ngoài cùng của xe lớn hơn 400 mm và chiều cao thấp hơn 250mm.		X	
		b) Ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng.		X	
		c) Số lượng không phải 2 đèn và không đối xứng.		X	
		d) Không tắt mở độc lập với đèn chiếu sáng phía trước.		X	
		đ) Lắp đặt phía trên đèn chiếu sáng phía trước.		X	
		e) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>	X		

13. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau; chắn bùn					
13.1. Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Số lượng, kiểu loại <sup>(1)</sup> và vị trí lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật; lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Nứt, gãy, hư hỏng.		X	
13.2. Chắn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	X		
		b) Rách, thủng, một gì, vỡ.	X		
14. Kiểm tra xe điện <sup>(3)</sup>					
14.1. Hệ thống lưu trữ Pin (RESS)	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại. <sup>(1)</sup>		X	
		b) Các thành phần bị biến dạng, hư hỏng.		X	
		c) Cách điện bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
		d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
14.2. Hệ thống quản lý RESS nếu được trang bị, ví dụ: thông tin phạm vi, chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt pin.	Quan sát.	a) Không phù hợp với yêu cầu. <sup>(1)</sup>		X	
		b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
		c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc.		X	
		d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc.		X	
		đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ chất lỏng. <sup>(1)</sup>		X	
14.3. Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển thay đổi, dây điện và đầu nối	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ. <sup>(1)</sup>		X	
		b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn. <sup>(1)</sup>		X	
		c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
		d) Cách điện bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
14.4. Động cơ kéo	Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không an toàn hoặc không đầy đủ. <sup>(1)</sup>		X	
		b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn. <sup>(1)</sup>		X	
		c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
		d) Cách điện bị hư hỏng. <sup>(1)</sup>		X	
14.5. Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị/ yêu cầu	Quan sát.	a) Cách điện bị hư hỏng.		X	
		b) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ.		X	

	Quan sát.	a) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn.		X	
14.6. Bộ phận kết nối đầu sọc trên xe		b) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng.		X	
		c) Cách điện bị hư hỏng.		X	
		d) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sọc không phù hợp.		X	
CÔNG ĐOẠN 2: KIỂM TRA PHẦN TRÊN CỦA PHƯƠNG TIỆN					
15. Tầm nhìn, kính chắn gió					
15.1. Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	X		
15.2. Kính chắn gió	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Kính chắn gió phía trước bị vỡ, rạn nứt.		X	
		c) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		X	
		d) Kính chắn gió hai bên, phía sau và phía bên trên bị thùng, vỡ.		X	
		đ) Kính chắn gió hai bên, phía sau và phía bên trên bị rạn nứt.	X		
16. Gạt nước, phun nước rửa kính					
16.1. Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát; dùng tay lay lắc trong trường hợp nghi ngờ.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	X		
		b) Lưỡi gạt quá mòn.	X		
		c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái.	X		
		d) Không hoạt động bình thường.	X		
16.2. Phun nước rửa kính	Cho hoạt động và quan sát; kết hợp dùng tay lay lắc trong trường hợp nghi ngờ.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	X		
		b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	X		
17. Gương, camera quan sát phía sau					
17.1. Gương, camera quan sát phía sau (đối với xe sử dụng camera thay gương)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau.		X	
		c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau.		X	



		d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng.		X	
		đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		X	
18. Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển, thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, thiết bị lắp thêm khác (trong khoang cabin).					
18.1. Đồng hồ, đèn báo của Động cơ và các hệ thống liên quan					
18.1.1. Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi số vòng quay và quan sát.	a) Đồng hồ báo áp suất hệ thống phanh, đồng hồ chỉ báo nhiệt độ nước làm mát động cơ, đồng hồ đo tốc độ không hoạt động hoặc báo lỗi; các đèn cảnh báo lỗi trên bảng điều khiển màu đỏ.		X	
		b) Các loại đồng hồ khác mục a không hoạt động hoặc báo lỗi; các đèn cảnh báo lỗi trên bảng điều khiển màu vàng.	X		
18.2. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát hành trình, camera quan sát (bao gồm cả trường hợp lắp thêm)					
18.2.1. Thiết bị giám sát hành trình (bao gồm cả loại thiết bị có tích hợp hiển thị hình ảnh camera)	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được.	X		
		b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử.	X		
		c) Không hiển thị hình ảnh quan sát (nếu loại thiết bị có tích hợp hiển thị hình ảnh camera)	X		
18.2.2. Camera giám sát hành trình	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào trang thông tin điện tử quản lý quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe hoặc Cục Đường bộ Việt Nam cung cấp.	a) Không truy cập được.	X		
		b) Hiển thị sai thông tin của xe cơ giới trên trang thông tin điện tử.	X		
18.2.3. Camera quan sát	Cho hệ thống hoạt động và quan sát.	Không hiển thị hình ảnh quan sát.	X		
18.3. Thiết bị tiện nghi lắp thêm khác (màn hình giải trí, quan sát lắp đặt bên trong cabin)					
18.3.1. Thiết bị tiện nghi lắp thêm khác bên trong cabin	Cho hệ thống hoạt động và quan sát.	a) Việc lắp đặt và hoạt động của thiết bị không ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật của xe.	X		
		b) Hoạt động bình thường	X		
19. Vô lăng lái					
19.1. Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái.		X	
		c) Nứt, gãy, biến dạng.		X	

19.2. Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		X	
20. Trụ lái và trục lái					
20.1. Trụ lái và trục lái		a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	b) Trụ lái rơ dọc, rơ ngang.		X	
		c) Nứt, gãy, biến dạng.			X
		d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		X	
21. Sự làm việc của trợ lực lái					
21.1. Sự làm việc của trợ lực lái	Quay vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động.		X	
		b) Có sự khác biệt rõ rệt giữa lực quay vô lăng về hai phía.		X	
		c) Có tiếng kêu khác lạ.		X	
22. Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga					
22.1. Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.		X	
		b) Trục xoay quá chặt, kẹt.		X	
		c) Ổ đỡ, trục rơ.		X	
22.2. Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh.		X	
		b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh.		X	
		c) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình.		X	
		d) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt. <sup>(2)</sup>		X	
22.3. Ly hợp (bàn đạp ly hợp)	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt. <sup>(2)</sup>		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.		X	
		c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		X	

22.4. Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh.		X	
		b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga.		X	
		c) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt. <sup>(2)</sup>	X		
23. Sự làm việc của ly hợp					
23.1. Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng không êm dịu, cắt không dứt khoát.		X	
		b) Có tiếng kêu khác lạ.		X	
24. Cơ cấu điều khiển hộp số					
24.1. Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, ra vào số kết hợp bàn đạp ly hợp (nếu có) để kiểm tra, quan sát.	a) Khó thay đổi số.		X	
		b) Tự nhảy số.		X	
24.2. Cần điều khiển số	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , không chắc chắn.		X	
		b) Cong vênh.	X		
25. Cơ cấu điều khiển phanh đỗ					
25.1. Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở cơ cấu phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Cong vênh.		X	
		c) Cóc hãm không có tác dụng.		X	
25.2. Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe	Đóng, mở van, nút bấm, lắng nghe và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng.		X	
		c) Van, nút điều khiển làm việc không ổn định; các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống.		X	
		d) Không hoạt động khi đóng mở.		X	
26. Tay vịn, cột chống, giá để hàng, khoang hành lý					
26.1. Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc <sup>(2)</sup> .	a) Không đầy đủ, một gỉ	X		
		b) Lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy		X	
26.2. Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.		X	
		b) Không chia khoang theo quy định		X	
		c) Một gỉ, thủng, rách.	X		
27. Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, vị trí đặt xe lăn, dây đai an toàn					
27.1. Ghế người lái, ghế ngồi, vị trí đặt xe lăn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc, sử dụng thước.	a) Số chỗ ngồi, nằm, vị trí đặt xe lăn bố trí và kích thước ghế, giường không đúng tài liệu kỹ thuật.		X	
		b) Lắp đặt không chắc chắn <sup>(2)</sup>		X	

		c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng. <sup>(2)</sup>		X	
		d) Rách mặt đệm ghế. <sup>(2)</sup>	X		
27.2. Dây đai an toàn	Quan sát, kiểm tra hành trình làm việc của dây đai, cài mở khóa dây đai, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm.	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Dây bị rách, đứt. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng. <sup>(2)</sup>	X		
		d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào hoặc tự mở. <sup>(2)</sup>		X	
		đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		X	
28. Bình chữa cháy					
28.1. Bình chữa cháy	Quan sát	a) Không có bình chữa cháy theo quy định.	X		
		b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.	X		
29. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng					
29.1. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - tình trạng chung	Quan sát	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Nứt, gãy, thủng, mục gỗ, rách, biến dạng. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái. <sup>(2)</sup>		X	
		d) Sơn bong tróc.	X		
30. Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống <sup>(2)</sup>					
30.1. Dầm ngang, dầm dọc	Quan sát, dùng búa kiểm tra, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Nứt, gãy, mục gỗ, biến dạng.		X	
30.2. Sàn	Quan sát.	a) Lắp đặt không chắc chắn		X	
		b) Thủng, rách, mục gỗ.		X	
30.3. Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.		X	
		b) Không đúng tài liệu kỹ thuật <sup>(1)</sup>		X	
		c) Mục gỗ, thủng.	X		
31. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa					
31.1. Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Bản lề, chốt bị mất, hư hỏng. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Đóng, mở không nhẹ nhàng. <sup>(2)</sup>	X		

		d) Cửa không mở hoặc khóa được, tự mở, đóng không hết. <sup>(2)</sup>		X	
32. Dây dẫn điện (phần trên)					
32.1. Dây dẫn điện	Kiểm tra dây điện ở trên phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>	X		
		b) Vỏ cách điện hư hỏng. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Lắp đặt không đúng tài liệu kỹ thuật <sup>(1)</sup> , có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.		X	
CÔNG ĐOẠN 3: KIỂM TRA HIỆU QUẢ PHANH VÀ TRƯỢT NGANG					
33. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng					
33.1. Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc khoảng 5 km/h, đặt tay nhưng không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m. <sup>(6)</sup>		X	
34. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính					
34.1. Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe.			X
		b) Lực phanh biến đổi bất thường.			X
		c) Chạm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			X
34.2. Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe trên băng thử phanh: nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận:	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục ( $K_{SL}$ ) trên 25% đến 50%;		X	
		b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe ( $K_p$ ) nằm trong mức giá trị sau:		X	
	<p>- Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục <math>K_{SL}</math>: <math>K_{SL} = (F_{Plớn} - F_{Pnhỏ})/F_{Plớn} \cdot 100\%</math>; trong đó <math>F_{Plớn}</math>, <math>F_{Pnhỏ}</math> tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục;</p> <p>- Hiệu quả phanh toàn bộ <math>K_p</math>: <math>K_p = \sum F_{Pi} / G \cdot 100\%</math>; trong đó <math>\sum F_{Pi}</math> - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G</p> <p>- Khối lượng xe khi thử phanh.</p>	- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: từ 25% đến 50%;			
		- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: từ 22,5% đến 45%.			
		c) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục ( $K_{SL}$ ) trên 50%;			X
		d) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe ( $K_p$ ) nhỏ hơn giá trị sau:			X
		- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 25%;			
		- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 22,5%.			

34.3. Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh $S_{Ph}$ .	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 80 so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m  b) Quãng đường phanh ( $S_{Ph}$ ) vượt quá giá trị tối thiểu sau:  - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 09 chỗ: 7,2 m.  - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m; 9,5 m.  - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 09 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m; 11 m.			X
35. Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ					
35.1. Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		X	
35.2. Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương pháp kiểm tra như mục 34.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.  Trường hợp chỉ có cơ cấu phanh đỗ trên 01 trục nhưng có tác động lên các trục khác thì lực phanh đỗ được tính bằng tổng lực phanh trên các trục đó (kể cả trường hợp phải khóa vi sai của cầu xe).	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m		X	
		b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc.		X	
		c) Thử trên băng thử phanh: tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		X	
36. Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác					
36.1. Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.		X	
36.2. Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị chỉ báo.	Thiết bị chỉ báo bị hư hỏng hoặc báo lỗi.		X	
36.3. Phanh tự động sơ mi rơ móc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ móc, quan sát.	Phanh sơ mi rơ móc không tự động tác động khi ngắt kết nối.		X	
CÔNG ĐOẠN 4: KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG					

37. Độ ồn					
37.1. Độ ồn <sup>(1)</sup>	Đạp ga để đạt 75% số vòng quay ứng với công suất lớn nhất của động cơ, nếu nhận thấy độ ồn quá lớn thì thực hiện kiểm tra độ ồn của xe đỗ tại vị trí đuôi ống xả bằng thiết bị theo phương pháp đo nêu tại <a href="#">TCVN 7880</a> .	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây:  - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A).  - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A).  - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A).  - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		X	
38. Còi					
38.1. Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có.		X	
		b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định.	X		
		c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	X		
38.2. Âm lượng <sup>(1)</sup>	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7 m.	a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A).	X		
		b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A).		X	
39. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC					
39.1. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức <sup>(2)</sup>	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo <a href="#">TCVN 6204</a> .	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		X	



		<p>b) Nồng độ HC (C<sub>6</sub>H<sub>14</sub> hoặc tương đương):</p> <p>- Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.</p> <p>- Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích.</p> <p>- Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích.</p> <p>c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.</p>		X	
--	--	--	--	---	--

#### 40. Khí thải động cơ cháy do nén <sup>(2)</sup>

40.1. Khí thải động cơ cháy do nén (Độ khối của khí thải)	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khối theo chu trình gia tốc tự do quy định trong <a href="#">TCVN 7663</a> .	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU.		X	
		b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 1999 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất từ năm 1999 trở về sau.		X	
		c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		X	
		d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây.		X	
		đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (5) (theo thiết kế của nhà sản xuất không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại).		X	

#### CÔNG ĐOẠN 5: KIỂM TRA PHẦN DƯỚI CỦA PHƯƠNG TIỆN

#### 41. Khung và các liên kết, móc kéo

##### 41.1. Khung và các liên kết

41.1.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, dùng búa kiểm tra và quan sát.	a) Kiểu loại không đúng tài liệu kỹ thuật <sup>(1)</sup> .		X	
		b) Nối, gia cường khung xe không đúng tài liệu kỹ thuật.		X	
		c) Nứt, biến dạng, cong vênh, mọt gỉ.		X	

		d) Các liên kết không chắc chắn.		X	
		đ) Khung xe bị gãy.			X
41.1.2. Móc kéo	Quan sát, dùng búa kiểm tra kết hợp lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Nứt, gãy, biến dạng.		X	
<b>42. Dẫn động phanh chính</b>					
42.1. Dẫn động phanh					
42.1.1. Ống cứng, ống mềm		a) Lắp đặt không chắc chắn		X	
	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe.		X	
		c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gi; ống mềm bị nứt, phồng rộp.			X
42.1.2. Cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe.		X	
		c) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đối với dẫn động phanh chính.			X
42.1.3. Đầu nối cho phanh rô moóc/sơ mi rô moóc	Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và rô moóc/sơ mi rô moóc	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc sai quy cách.		X	
		b) Bị rò rỉ.			X
		c) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng.		X	
42.1.4. Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.			X
		b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng.			X
		c) Bị rò rỉ.			X
		d) Không đủ chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.			X
42.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:					
42.2.1 Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.			X
		b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí.			X
		c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, một gi.			X
		d) Các van an toàn, van xả nước không có tác dụng.			X
42.2.2. Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không đúng, không chắc chắn.			X
		b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			X
42.2.3. Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.			X
		b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng.		X	

		c) Nắp bình chứa dầu phanh bị mất.	X		
43. Dẫn động phanh đỗ					
		a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
43.1. Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe.		X	
		d) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt trùng lồng.		X	
		c) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.		X	
44. Dẫn động ly hợp					
44.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Rò rỉ môi chất.		X	
		c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. <sup>(2)</sup>		X	
45. Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái					
45.1. Cơ cấu lái: tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.			X
		b) Hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.			X
		c) Nứt, vỡ.			X
		d) Rách, vỡ cao su chắn bụi	X		
		đ) Chảy dầu thành giọt.		X	
45.2. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Bó kẹt khi quay.			X
		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		X	
		c) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		X	
45.3. Thanh và đòn dẫn động lái					
45.3.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> .		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn.			X
		c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe.		X	
		d) Nứt, gãy, biến dạng.			X
45.3.2. Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác.		X	
		b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục.		X	
		c) Bó kẹt khi di chuyển.		X	
45.4. Trợ lực lái					
45.4.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Rạn, nứt, biến dạng.		X	

		c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		X	
46. Khớp cầu và khớp chuyển hướng					
46.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> .		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn.			X
		c) Nứt, gãy, biến dạng.			X
		d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	X		
46.2. Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.			X
		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		X	
47. Ngõng quay lái					
47.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để rung, lắc bánh xe và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ. Khi cần, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> .		X	
		d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	X		
		c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn.			X
		d) Nứt, gãy, biến dạng.			X
		đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		X	
47.2. Sự làm việc	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Di chuyển không liên tục, giật cục.		X	
		b) Bó kẹt khi quay.			X
48. Moay ơ bánh xe					
48.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm để đánh giá tình trạng chung của bánh xe. Trường hợp có nghi ngờ thì tiến hành kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay hoặc dùng thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra để lắc bánh xe theo phương thẳng đứng kết hợp với đập phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Bánh xe không quay tròn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác.		X	
		b) Moay ơ rơ.		X	
49. Bộ phận đàn hồi của hệ thống treo (Nhíp, lò xo, thanh xoắn, ballon khí)					

49.1. Bộ phận đàn hồi của hệ thống (nhíp, lò xo, thanh xoắn, ballon khí)	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt sai, không chắc chắn.		X	
		b) Phần nhíp, lò xo, thanh xoắn bị nứt, gãy, biến dạng. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng. <sup>(2)</sup>		X	
		d) Ấc nhíp rơ, lỏng. <sup>(2)</sup>		X	
		đ) Ballon nứt, vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
50. Thanh giằng, thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình của hệ thống treo					
50.1. Thanh giằng, thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm, quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt sai, không chắc chắn.		X	
		b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, một gi, ụ hạn chế hành trình bị vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
50.2. Khớp liên kết các thanh	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm, quan sát, dùng tay lay lắc.	Rơ lỏng, bạc cao su nứt, vỡ. <sup>(2)</sup>		X	
51. Giảm chấn của hệ thống treo					
51.1. Giảm chấn (2)	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm nếu nghi ngờ.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.		X	
		b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng.		X	
		c) Rò rỉ dầu, chi tiết cao su bị nứt, vỡ, khớp liên kết rơ lỏng.	X		
52. Các khớp nối của hệ thống treo					
52.1. Khớp nối	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm, quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi. <sup>(2)</sup>	X		
		c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng. <sup>(2)</sup>		X	
53. Các đăng					
53.1. Các đăng	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng búa kết hợp lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> .		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn.			X
		c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.			X
		d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ.		X	
		đ) Hỏng các khớp nối mềm.		X	
		e) Ổ đỡ trung gian, quang treo, nứt, không chắc chắn.		X	
		g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe.		X	

54. Hộp số					
54.1. Tình trạng chung	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn.		X	
		b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng.		X	
		c) Chảy dầu thành giọt.		X	
		d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		X	
55. Cầu xe					
55.1. Cầu xe		a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> .		X	
	Đỗ xe trên hãm kiểm tra và quan sát dùng búa kiểm tra.	b) Chảy dầu thành giọt.		X	
		c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.			X
		d) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	X		
56. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm					
56.1. Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại <sup>(1)</sup> , lắp đặt không chắc chắn, rò rỉ khí thải phần bầu giảm âm hoặc trên đường ống dẫn.		X	
		b) Mọt gỉ, rách. <sup>(2)</sup>	X		
57. Dây dẫn điện (phần dưới)					
57.1. Dây điện	Đỗ xe trên hãm, kiểm tra dây điện phần dưới bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn. <sup>(2)</sup>	X		
		b) Vỏ cách điện hư hỏng. <sup>(2)</sup>		X	
		c) Lắp đặt không đúng thiết kế, có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.		X	

**Ghi chú:**

**1. Hạng mục kiểm tra:**

- <sup>(1)</sup>: Chỉ thực hiện kiểm tra nội dung này khi có nghi ngờ. Riêng đối với kích thước chỉ thực hiện kiểm tra nội dung này khi có nghi ngờ đối với xe ô tô con.

- <sup>(2)</sup>: Đối với ô tô mới, chưa qua sử dụng, kiểm định lần đầu thì chỉ thực hiện kiểm tra các nội dung này khi có nghi ngờ.

- <sup>(3)</sup>: Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe điện.

- <sup>(4)</sup>: Đơn vị đăng kiểm chụp ảnh, lưu hồ sơ cơ cấu chuyên dùng.

- <sup>(5)</sup>: Căn cứ một trong các tài liệu sau: tài liệu của nhà sản xuất; thông báo của Cục Đăng kiểm Việt Nam; xác định số vòng quay của động cơ ở trạng thái có tải thực tế khi chạy trên đường lớn hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại. Đối với các trường hợp này, đơn vị đăng kiểm phải ghi nhận là động cơ xe ô tô bị hạn chế vòng quay không tải vào phần chương trình kiểm tra, đánh giá.

- <sup>(6)</sup>: Đối với ô tô con khi kiểm tra có giá trị vượt ngoài quy định này thì phải có tài liệu của đơn vị được nhà sản xuất ủy quyền xác nhận tình trạng lắp đặt và các góc đặt của bánh xe phù hợp với quy định của Nhà sản xuất.

- <sup>(7)</sup>: Kích thước lòng thùng xe được xác định tùy theo các trường hợp quy định tại mục 12 Phần I nội dung Chú thích của Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Không kiểm tra khí thải đối với động cơ cháy do nén trong trường hợp kết quả kiểm tra tại mục 4.1, 4.2, 4.3 không đạt (mức MaD hoặc DD) hoặc khi hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm bị rò rỉ khí thải. Việc thực hiện sau khi các nội dung này đã được khắc phục.

[illegible]



[illegible]

(từ ngày... tháng... năm... đến ngày...tháng ... năm ...)

**Tổng số lượt đạt tiêu chuẩn:**

**Tổng giá kiểm định:**

**Tổng số PT được cấp lưu  
hành tạm thời:**

**Tổng số lượt không đạt tiêu chuẩn:**

**Tổng lệ phí cấp GCN:**

**Số lượng ô tô cũ kiểm định  
lần 2 không đạt:**

**Tổng số lượt PT đã kiểm định:**

**Tổng số tiền thu:**

**Thông kê tỷ lệ phương tiện không đạt tiêu chuẩn ở lần kiểm tra thứ nhất theo cụm, hệ thống**

**Số PT đã kiểm định lần 1:**

**Số ô tô cũ đã kiểm định lần 1:**

**Số PT không đạt tiêu chuẩn:**

**Số ô tô cũ không đạt tiêu chuẩn:**

**Tỷ lệ không đạt chung:**

**Tỷ lệ không đạt của ô tô cũ:**

[illegible]

Ngày....tháng ..... năm....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BÁO CÁO KIỂM KÊ AN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày .../.../...đến ngày .../.../...)

**I. Kiểm kê ấn chỉ** (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện, ....(ấn chỉ khác)....)

[illegible]

**II. Thống kê chi tiết ấn chỉ hồng**

Số TT	Danh mục	Số sê ri hồng	Ghi chú
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định		
2	Phiếu lập HSPT		
3	(các ấn chỉ khác)		

Ngày....tháng ..... năm....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO SỬ DỤNG ẤN CHỈ KIỂM ĐỊNH**

(Từ ngày ...tháng ...năm...đến...ngày...tháng...năm...)

Từ số	Đến số	Số lượng	SL thiếu	SL hồng	SL mất	SL cấp ra
Loại ấn chỉ						
<b>Tổng cộng:</b>						
Hồng:						
Loại ấn chỉ						
<b>Tổng cộng:</b>						

Ngày....tháng ..... năm....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC IV**

**MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT NIÊN HẠN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Phụ lục XIV**

**MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT NIÊN HẠN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....

**BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT NIÊN HẠN**

(Đến hết ngày .....tháng.....năm .....) )

Số TT	Biển ĐK/ Ngày ĐK	Nhãn hiệu/ Số loại	Năm SX	Chủ xe/ Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/ Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**Nơi nhận:**

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Lưu.

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**

(ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Từ 01 đến 20 tháng 1 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.

**PHỤ LỤC V**

**MẪU SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Phụ lục XV**

**MẪU SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:.....**

**SỔ THEO DÕI CẤP PHÁT GIẤY CHỨNG NHẬN, TEM KIỂM ĐỊNH**

Ngày.....tháng .....năm .....

STT		Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số sêri của Giấy chứng nhận, Tem kiểm định cấp cho khách hàng		Chủ xe ký nhận ấn chỉ và xác nhận các nội dung của ấn chỉ	Điện thoại chủ xe	Ghi chú
Cấp miễn	Kiểm định			Không KDVT	Có KDVT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

**Tổng cộng:**

- Số lượt vào kiểm định: ..... Số lượt Không đạt: ..... Số phương tiện cấp miễn: .....

- Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã sử dụng (Không bao gồm số hỏng): .....

- Số Giấy chứng nhận và Tem kiểm định hỏng : ..... Số sêri hỏng: .....  
.....

**Người lập sổ**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**  
(ký tên, đóng dấu)

**Tờ số: .....**

**Ghi chú:**

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại đơn vị đăng kiểm, đóng theo từng tháng.

- Cột STT (1): - trường hợp xe được miễn kiểm định, đơn vị ghi vào cột cấp miễn theo thứ tự số xe được cấp miễn trong ngày.
- trường hợp xe vào kiểm định, đơn vị ghi vào cột Kiểm định theo thứ tự số Phiếu theo dõi hồ sơ.
- Đơn vị đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định trong ngày, trường hợp xe cơ giới không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4)
- Phiếu kiểm định hỏng ghi: "Hỏng Phiếu kiểm định" vào cột (7) .
- Trường hợp in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định, đơn vị ghi rõ "In lại" vào cột Ghi chú (7)
- Nhân viên nghiệp vụ có trách nhiệm nhắc chủ xe kiểm tra ấn chỉ và các nội dung của ấn chỉ trước khi ký vào cột (5).
- Cuối ngày và cuối tháng phải cộng số, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng" trên .
- Bìa ngoài ghi: + Tên số;
- + Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm .... (từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng sau):
- + Tổng số lượt xe cơ giới vào kiểm định ..... Số lượt không đạt: .....
- + Số lượng Giấy chứng nhận và Tem kiểm định đã cấp..... Số hỏng: .....
- Trong quá trình sử dụng các ấn chỉ kiểm định hỏng phải được lưu trữ riêng theo từng loại ấn chỉ, từng tháng, theo thứ tự sê ri và ghi rõ lý do hỏng trên ấn chỉ đó.

#### PHỤ LỤC VI

##### MẪU SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

#### Phụ lục XVIII

##### MẪU SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:** .....

##### SỔ QUẢN LÝ PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

Tháng ..... năm .....

STT	Ngày	Biển số	Số seri Phiếu lập Hồ sơ phương tiện	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

**Người lập sổ**  
(ký và ghi rõ họ tên)

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM**  
(ký tên, đóng dấu)

#### **Chú ý:**

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại Đơn vị Đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.

Bìa số: + Tên số;

+ Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm .... (từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng sau nếu đóng sổ theo tháng; từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của năm tiếp theo nếu đóng sổ theo năm);

+ Số lượng Phiếu lập Hồ sơ phương tiện (gồm cả Phiếu hỏng): ..... số lượng hỏng : ..... Số seri hỏng: .....

- Cột (5) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần; nếu Phiếu lập Hồ sơ phương tiện hỏng thì ghi số seri vào cột (4) và ghi chữ “Hỏng” tương ứng vào cột (6).

Tờ số: .....

## PHỤ LỤC VII

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

## Phụ lục XXII

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm.....

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BGTVT ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Email:.....

Đề nghị kiểm định, cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm có các thông số kỹ thuật theo Bản thông tin đính kèm đề:

Nghiên cứu khoa học: ☐

Nghiên cứu phục vụ sản xuất: ☐

Chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải: ☐

Chúng tôi cam kết tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Chú ý:** Đánh dấu “X” vào các mục xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm

### BẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, CHẠY THỬ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm ngày ...../...../.....)

1	Thông tin quản lý			
	Nguồn gốc PT:		Số GCN NK/Số phiếu XX:	Ngày cấp:
	Cơ sở sản xuất/Cơ sở nhập khẩu:		Điện thoại:	
	Địa chỉ:			
	Tình trạng PT:		Mục đích sử dụng:	
	Loại phương tiện:		Mã số VIN:	
	Nhãn hiệu:		Số loại/Tên thương mại:	
	Số khung:		Vị trí:	
	Số động cơ:		Vị trí:	
	Năm SX:		Nước SX:	
2	Thông số kỹ thuật chung			
	Kích thước bao (DxRx C) (mm):		Kích thước lòng thùng xe (mm) <sup>(1)</sup> :	
	Công thức bánh xe:		Vết bánh xe (mm):	
	Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)		Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm) (*):	
	Khối lượng bản thân (kg):		Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg): /	
	Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):		Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):	
	Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg) <sup>(2)</sup> :		Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg) <sup>(2)</sup> :	
3	Động cơ			
	Ký hiệu:		Loại động cơ:	
	Loại nhiên liệu:		Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> ):	
	Loại xe Hybrid:		Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):	
	Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):			
4	Hệ thống truyền lực			
	Kiểu ly hợp <sup>(4)</sup> :		Dẫn động ly hợp:	
	Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến <sup>(4)</sup> :		Có hộp số phụ: Số cấp tiến <sup>(4)</sup> :	
	Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)		Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động)	
5	Hệ thống lái			
	Kiểu cơ cấu lái:		Kiểu dẫn động:	
6	Hệ thống phanh			
	Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)		Kiểu dẫn động phanh chính:	
	Loại phanh đỗ:		Loại phanh 보조:	
7	Thông tin các trục			
	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
1				
...				
8	Cơ cấu chuyên dùng:			

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)
-----------------------------------

***Chúng tôi cam kết Bản thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại Xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong Bản đăng ký này.***

**Chú thích:**

1- Nội dung <sup>(1)</sup>:

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc);

- Đối với xe khách: kích thước khoang hành lý lớn nhất;

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: kích thước bao thùng xe.

2- Nội dung <sup>(2)</sup>: Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg): ...../.....;

- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg): ...../.....

3- Nội dung <sup>(3)</sup>: Bản cà hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được), bản cà số khung và bản cà số động cơ do chủ xe cung cấp.

4- Nội dung <sup>(4)</sup>: Không xác định được thì để trống.

5- Nội dung <sup>(\*)</sup>: Chỉ cho phép tối đa 02 người.